

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI BẤT ĐỘNG SẢN VINH TIẾN**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI BẤT ĐỘNG SẢN VINH TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH TIEN SERVICE AND TRADING PROPERTY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108839827

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2019

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 51, Lô D25 Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn – Geleximco, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                      | <b>Mã ngành</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính)     |
| 2.         | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102            |
| 3.         | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211            |
| 4.         | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212            |
| 5.         | Xây dựng công trình điện                                              | 4221            |
| 6.         | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223            |
| 7.         | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229            |
| 8.         | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291            |
| 9.         | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292            |
| 10.        | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293            |
| 11.        | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299            |
| 12.        | Phá dỡ                                                                | 4311            |
| 13.        | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312            |
| 14.        | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321            |
| 15.        | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322            |
| 16.        | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329            |
| 17.        | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330            |
| 18.        | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                              | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                       | 4933 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                    | 5225 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics                                                                                                                      | 5229 |
| 39. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                       | 6820 |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                   | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 48. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 49. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.<br>Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất công trình<br>- Giám sát công tác xây dựng:<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;<br>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;<br>Đo bóc khối lượng;<br>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. | 7110 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                            | 8299 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định | 4931 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                            | 4222 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LỤC VĂN NHÉT | Thôn Đồng Con 2, Xã Tân Lập, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 400.000    | 4.000.000.000         | 40,000    | 121802605                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số                   | 400.000    | 4.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                         |                           |         |               |        |              |  |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | PHẠM QUỐC VINH | Thôn Thượng Đồng, Xã Yên Tiến, Huyện ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 036076008178 |  |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |              |  |
| 3 | VŨ ANH ĐỨC     | Số 39/88 Nguyễn Công Trứ, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 031115042    |  |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ANH ĐỨC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *14/03/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *031115042*

Ngày cấp: *26/06/2009*

Nơi cấp: *Công an TP Hải Phòng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 39/88 Nguyễn Công Trứ, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 39/88 Nguyễn Công Trứ, Phường Hàng Kênh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*